

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG
ƯƠNG CODUPHA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG
CODUPHA
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300483319, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-21 15:57:48
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.207.628.433.131 | 1.932.097.472.420 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 30.939.563.332 | 20.839.104.211 |
| 111 | 1. Tiền | | 30.939.563.332 | 20.839.104.211 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | | |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 300.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 300.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.237.800.181.138 | 1.011.776.876.823 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 1.192.482.025.839 | 981.270.760.176 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 14.239.289.949 | 18.251.158.959 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 77.277.706.615 | 48.007.819.080 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7.1 | (46.198.841.265) | (35.752.861.392) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 926.742.317.136 | 885.384.170.267 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 927.351.727.404 | 890.906.558.017 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (609.410.268) | (5.522.387.750) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 11.846.371.525 | 14.097.321.119 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 45.993.487 | 1.090.909.101 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 11.633.059.648 | 13.006.412.018 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 167.318.390 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 187.458.152.022 | 206.816.411.350 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 650.000.000 | 650.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 650.000.000 | 650.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 151.369.362.935 | 164.381.212.491 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 75.575.337.090 | 85.707.370.414 |
| 222 | Nguyên giá | | 185.544.195.499 | 187.956.014.815 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (109.968.858.409) | (102.248.644.401) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 75.794.025.845 | 78.673.842.077 |
| 228 | Nguyên giá | | 97.704.403.845 | 97.704.403.845 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (21.910.378.000) | (19.030.561.768) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 540.900.000 | 315.000.000 |
| | 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 540.900.000 | 315.000.000 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 32.992.893.387 | 39.712.893.387 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | - | 16.587.396.125 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | | 3.520.408.664 | 3.520.408.664 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 29.472.484.723 | 29.472.484.723 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - | (9.867.396.125) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 1.904.995.700 | 1.757.305.472 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 1.904.995.700 | 1.757.305.472 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.395.086.585.153 | 2.138.913.883.770 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.168.842.454.325 | 1.917.466.114.237 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.139.693.522.393 | 1.888.267.538.425 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 1.126.698.678.890 | 996.223.876.429 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14.2 | 26.000.290.269 | 14.815.414.612 |
| 313 | 3. Phải trả người lao động | 15 | 1.515.856.456 | 1.924.084.965 |
| 314 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 6.480.580.995 | 9.109.888.013 |
| 315 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 16 | 3.453.501.617 | 3.596.580.335 |
| 318 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 49.643.929 | 49.643.929 |
| 319 | 7. Vay ngắn hạn | 17 | 111.821.486.440 | 8.980.244.178 |
| 320 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 19 | 863.673.483.797 | 851.919.198.962 |
| 322 | 9. Vay dài hạn | | - | 1.648.607.002 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 29.148.931.932 | 29.198.575.812 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | | |
| 337 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 148.931.932 | 198.575.812 |
| 338 | 3. Vay dài hạn | 19 | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 226.244.130.828 | 221.447.769.533 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20.1 | 226.244.130.828 | 221.447.769.533 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 182.700.000.000 | 182.700.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (586.200.000) | (586.200.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.071.115.794 | 9.071.115.794 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 35.059.215.034 | 30.262.853.739 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 12.643.451.513 | 10.633.209.209 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 22.415.763.521 | 19.629.644.530 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.395.086.585.153 | 2.138.913.883.770 |

Tp. HCM. Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người Lập



Chu Thị Bích Hồng

Kế Toán Trưởng



Phạm Chí Trực

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Mai Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | | Năm 2024 | |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| | | | Quý IV | Lũy kế | Quý IV | Lũy kế |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 1.056.690.062.758 | 3.313.969.814.146 | 973.972.108.129 | 3.215.977.580.908 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | 15.280.605.491 | 28.693.997.088 | 956.458.442 | 7.297.762.661 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 1.041.409.457.267 | 3.285.275.817.058 | 973.015.649.687 | 3.208.679.818.247 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 975.385.364.775 | 3.067.921.793.125 | 898.422.236.582 | 2.972.775.353.254 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 66.024.092.492 | 217.354.023.933 | 74.593.413.105 | 235.904.464.993 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 9.325.118.289 | 33.387.083.847 | 9.597.382.775 | 27.093.233.957 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 14.558.666.142 | 54.878.797.886 | 16.385.133.337 | 53.025.407.341 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 13.469.561.725 | 46.653.929.017 | 10.431.597.204 | 39.107.005.426 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 36.370.757.221 | 123.187.294.454 | 43.925.066.713 | 126.149.961.420 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 10.379.542.255 | 36.723.077.940 | 16.242.865.361 | 50.435.067.152 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 14.040.245.164 | 35.951.937.501 | 7.637.730.469 | 33.387.263.037 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | (3.773.791.362) | 772.682.106 | 69.770.175 | 622.692.967 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 172.125.175 | 599.537.900 | 790.697.336 | 1.259.919.904 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 26 | (3.945.916.537) | 173.144.206 | (720.927.161) | (637.226.937) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 10.094.328.627 | 36.125.081.707 | 6.916.803.308 | 32.750.036.100 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27 | 1.325.846.411 | 6.425.798.186 | 3.132.039.974 | 8.120.391.570 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 8.768.482.216 | 29.699.283.521 | 3.784.763.334 | 24.629.644.530 |

Người Lập Biểu



Chu Thị Bích Hồng

Kế Toán Trưởng



Phạm Chí Trực

Tp. HCM, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Mai Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 36.125.081.707 | 32.750.036.100 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 10. 11 | 13.861.006.140 | 14.529.146.019 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 5.533.002.391 | 16.381.189.426 |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (2.679.449.494) | 2.966.519.100 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (510.651.095) | (405.247.005) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 46.653.929.017 | 39.107.005.426 |
| 07 | Chi phí khác | | 117.465.809 | |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 99.100.384.475 | 105.328.649.066 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | (280.750.604.215) | (2.724.781.605) |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | (36.445.169.387) | (26.604.858.277) |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả | | 277.307.404.262 | (130.228.453.324) |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | 897.225.386 | (141.842.560) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (41.612.885.796) | (39.973.726.309) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (6.648.811.863) | (7.872.965.726) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 18 | (2.762.123.458) | (3.351.392.998) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9.085.419.404 | (105.569.371.733) |
| | II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.124.734.714) | (4.579.614.786) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 528.624.578 | 770.229.674 |
| 23 | Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (300.000.000) | |
| 24 | Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 6.602.534.191 | |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 31.704.647 | 29.805.324 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 5.738.128.702 | (3.779.579.788) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------|---|-------------|---|---|
| | III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 19 | 2.885.237.785.370 | 2.612.693.397.228 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 19 | (2.873.483.500.535) | (2.523.499.978.980) |
| 36 | Cổ tức trả cổ đông | 20.3 | (16.424.034.000) | (9.021.075.311) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (4.669.749.165) | 80.172.342.937 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | | 10.153.798.941 | (29.176.608.584) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 20.839.104.211 | 50.273.990.216 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (53.339.820) | (258.277.421) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 4 | 30.939.563.332 | 20.839.104.211 |

004
 CÔNG
 CỔ P
 PHẨM
 Đ
 HỒ

Tp. HCM. Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Chu Thị Bích Hồng

Phạm Chí Trực

Phạm Thị Mai Hương

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010. và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 262L đường Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào 31 ngày tháng 12 năm 2025 là 369 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 392)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời vv.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 12 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 - 12 năm |
| Quyền sử dụng đất | 30 - 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 10 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty [VND/USD] được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định [hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng] trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là [tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản/mua bán chuyển khoản trung bình] của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

48
HỌ TÊN
PHẦN
TRƯ
GP
HỒ

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

318
Y
4
... UON
: TA
... BI BAN

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.18 Các bên liên quan

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 123.263.854 | 350.014.410 |
| Tiền gửi ngân hàng | <u>30.816.299.478</u> | <u>20.489.089.801</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>30.939.563.332</u> | <u>20.839.104.211</u> |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ khách hàng | 1.192.482.025.839 | 981.270.760.176 |
| <i>Công ty TNHH Dược phẩm An Vương</i> | <i>165.274.139.100</i> | <i>177.271.677.134</i> |
| <i>Công ty TNHH Dược phẩm Khun Thắng</i> | <i>92.080.485.250</i> | <i>102.299.153.275</i> |
| <i>Khách hàng khác</i> | <i>935.127.401.489</i> | <i>701.699.929.767</i> |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 7)</i> | <i>(42.068.123.742)</i> | <i>(31.616.948.811)</i> |
| Giá Trị Thuần | <u>1.150.413.902.097</u> | <u>949.653.811.365</u> |

5.2 Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tasly Pharmaceutical Group Co, Ltd | | 5.633.250.000 |
| Prime Pharmaceuticals Ltd - India | | 4.425.294.690 |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VMED | | 3.257.163.000 |
| CÔNG TY TNHH NOAH LEGEND | 3.361.370.685 | |
| EURO HEALTHCARE PTE LTD | 1.725.863.436 | |
| Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD | 3.819.076.807 | |
| EGIS PHARMACEUTICALS PLC | 2.833.649.424 | |
| Các khoản trả trước khác | <u>2.499.329.597</u> | <u>4.935.451.269</u> |
| Tổng cộng | <u>14.239.289.949</u> | <u>18.251.158.959</u> |
| <i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 7)</i> | <i>(216.106.684)</i> | <i>(278.011.205)</i> |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 77.277.706.615 | 48.007.819.080 |
| Phải thu lãi phạt trả chậm | 1.338.975.324 | 1.372.947.026 |
| Phải thu các khoản tạm ứng | 1.200.776.401 | 3.730.080.545 |
| Phải thu từ hỗ trợ bán hàng | 37.099.264.987 | 29.164.537.400 |
| Ký quỹ, ký cược | 2.395.694.102 | 2.021.096.333 |
| Tiền hàng ủy thác nhập khẩu | 1.659.798.876 | 5.301.389.853 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 33.583.196.925 | 6.417.767.923 |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 7)</i> | <u>(3.914.610.839)</u> | <u>(3.857.901.376)</u> |
| Giá Trị Thuần | 73.363.095.776 | 44.149.917.704 |
| | | |
| Dài hạn | 650.000.000 | 650.000.000 |
| <i>Ký cược, ký quỹ</i> | 650.000.000 | 650.000.000 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. NỢ QUÁ HẠN

VND

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| - | | | | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 49.307.158.916 | (30.621.599.164) | 18.685.559.752 | 41.990.003.062 | (31.616.948.811) | 10.373.054.251 |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn | 19.954.092.956 | (14.890.295.901) | 5.063.797.055 | 20.080.940.506 | (14.675.102.753) | 5.405.837.753 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên | 3.093.314.279 | (1.501.243.197) | 1.592.071.082 | 5.183.291.111 | (2.436.511.787) | 2.746.779.324 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu | 4.086.849.776 | (4.086.849.776) | - | 4.086.849.776 | (4.086.849.776) | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An | 2.908.892.308 | (2.908.892.308) | - | 2.908.892.308 | (2.908.892.308) | - |
| Trung tâm y tế Quận 10 | 1.046.839.544 | (1.046.839.544) | - | 1.046.839.544 | (1.046.839.544) | - |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác | 18.217.170.053 | (6.187.478.438) | 12.029.691.615 | 8.683.189.817 | (6.462.752.643) | 2.220.437.174 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 10.004.847.094 | (10.004.847.094) | - | 3.914.610.839 | (3.857.901.376) | 56.709.463 |
| Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát | 2.610.867.617 | (2.610.867.617) | - | 2.610.867.617 | (2.610.867.617) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Tế Hoàng Gia | 6.090.236.255 | (6.090.236.255) | - | - | - | - |
| CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VẬT LIỆU XÂY DỰNG HẢI ĐĂNG KOKO | 816.000.000 | (816.000.000) | - | 816.000.000 | (816.000.000) | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn | 487.743.222 | (487.743.222) | - | 487.743.222 | (431.033.759) | 56.709.463 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 259.063.685 | (259.063.685) | - | 278.011.205 | (278.011.205) | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An | 259.063.685 | (259.063.685) | - | 278.011.205 | (278.011.205) | - |
| TỔNG CỘNG | 59.571.069.695 | (40.885.509.943) | 18.685.559.752 | 46.182.625.106 | (35.752.861.392) | 10.429.763.714 |



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

7.1 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu kỳ | (35.752.861.392) | (24.961.572.180) |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | (13.919.965.158) | (11.595.002.339) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 3.473.985.285 | 803.713.127 |
| Số cuối kỳ | (46.198.841.265) | (35.752.861.392) |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng hóa | 884.717.783.151 | 855.487.896.708 |
| Hàng mua đang đi đường | 42.633.944.253 | 35.418.661.309 |
| TỔNG CỘNG | 927.351.727.404 | 890.906.558.017 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (609.410.268) | (5.522.387.750) |
| Giá Trị Thuần | 926.742.317.136 | 885.384.170.267 |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Số đầu kỳ | 5.522.387.750 | 4.396.909.917 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 10.990.042.826 | 7.932.773.105 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (13.123.670.759) | (354.993.682) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (2.779.349.549) | (6.452.301.590) |
| Số cuối kỳ | 609.410.268 | 5.522.387.750 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng | | 1.090.909.101 |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 45.993.487 | |
| Số cuối kỳ | 45.993.487 | 1.090.909.101 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 537.396.791 | 1.607.639.423 |
| Chi phí sửa chữa VP | 1.367.598.909 | 149.666.049 |
| Chi phí khác | | |
| Số cuối kỳ | 1.904.995.700 | 1.757.305.472 |
| TỔNG CỘNG | 1.950.989.187 | 2.848.214.573 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Nhà cửa. vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Tài sản cố định dùng cho quản lý</i> | <i>Khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|-------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 95.966.408.877 | 49.443.881.644 | 39.063.148.706 | 3.424.768.125 | 57.807.463 | 187.956.014.815 |
| Mua sắm mới | | 297.225.825 | 601.608.889 | | | 898.834.714 |
| Thanh lý | | (701.339.100) | (2.323.852.016) | (285.462.914) | | (3.310.654.030) |
| Tăng giảm khác | | | | | | |
| Số cuối năm | 95.966.408.877 | 49.039.768.369 | 37.340.905.579 | 3.139.305.211 | 57.807.463 | 185.544.195.499 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 7.439.584.078 | 12.649.737.432 | 15.636.066.521 | 2.194.869.704 | 57.807.463 | 37.978.065.198 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số đầu năm | 37.126.829.972 | 35.886.559.029 | 26.237.956.809 | 2.939.491.128 | 57.807.463 | 102.248.644.401 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.348.740.049 | 4.279.042.378 | 2.202.610.765 | 150.796.716 | - | 10.981.189.908 |
| Thanh lý | | (651.660.970) | (2.323.852.016) | (285.462.914) | - | (3.260.975.900) |
| Tăng giảm khác | | | | | | |
| Số cuối năm | 41.475.570.021 | 39.513.940.437 | 26.116.715.558 | 2.804.824.930 | 57.807.463 | 109.968.858.409 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 58.839.578.905 | 13.557.322.615 | 12.825.191.897 | 485.276.997 | - | 85.707.370.414 |
| Số cuối năm | 54.490.838.856 | 9.525.827.932 | 11.224.190.021 | 334.480.281 | - | 75.575.337.090 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 2.621.966.000 | 95.082.437.845 | 97.704.403.845 |
| Số cuối năm | 2.621.966.000 | 95.082.437.845 | 97.704.403.845 |
| Trong đó: | | | |
| Đã khấu hao hết | | 558.677.536 | 558.677.536 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 1.431.632.866 | 17.598.928.902 | 19.030.561.768 |
| Khấu hao trong kỳ | 340.143.204 | 2.539.673.028 | 2,879,816,232 |
| Số cuối năm | 1.771.776.070 | 20.138.601.930 | 21,910,378,000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 1.190.333.134 | 77.483.508.943 | 78.673.842.077 |
| Số cuối năm | 850.189.930 | 74.943.835.915 | 75.794.025.845 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--------------------|--------------------|
| Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng | 390.900.000 | 165.000.000 |
| Khác | 150.000.000 | 150.000.000 |
| | 540.900.000 | 315.000.000 |

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty con (TM số 13.1) | | 16.587.396.125 |
| Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (TM số 13.2) | 3.520.408.664 | 3.520.408.664 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 13.3) | 29.472.484.723 | 29.472.484.723 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (9.867.396.125) |
| TỔNG CỘNG | 32.992.893.387 | 39.712.893.387 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13.1 Đầu tư vào công ty con

| Lĩnh vực kinh doanh | Số đầu năm | | | Số cuối năm | | |
|--------------------------------------|---------------|----------------|----------|---------------|-----------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ vốn góp | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Tỷ lệ vốn góp | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào | | - | - | 93.70% | 16.587.396.125 | (9.867.396.125) |
| TỔNG CỘNG | | - | - | | 16.587.396.125 | (9.867.396.125) |

13.2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

| Lĩnh vực kinh doanh | Số đầu năm | | | Số cuối năm | | | |
|--|-----------------|----------------------|---------------|---------------|----------------------|---------------|---|
| | Tỷ lệ vốn góp | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Tỷ lệ vốn góp | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Phân phối thuốc | 30.00% | 3.520.408.664 | - | 30.00% | 3.520.408.664 | - |
| TỔNG CỘNG | | 3.520.408.664 | - | | 3.520.408.664 | - | |



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số đầu năm | | | | Số cuối năm | | |
|---|---------------------|---------------|-----------------------|----------|---------------|-----------------------|--------------------------|
| | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Tỷ lệ vốn góp | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương | Bất động sản | 3.68% | 22.983.000.000 | | 3.68% | 22.983.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị Đông Dương | Bất động sản | 3.82% | 6.017.000.000 | | 3.82% | 6.017.000.000 | |
| Công ty Cổ Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang | Phân phối thuốc | 0.86% | 472.484.723 | | 0.86% | 472.484.723 | |
| TỔNG CỘNG | | | 29.472.484.723 | - | | 29.472.484.723 | |
| Tổng cộng | | | 32.992.893.387 | - | | 49.580.289.512 | - (9.867.396.125) |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

| | Số đầu năm | | Số cuối năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải trả cho người bán | 1.125.633.043.993 | 1.125.633.043.993 | 994.921.054.894 | 994.921.054.894 |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam | 252.765.103.748 | 252.765.103.748 | 228.034.625.325 | 228.034.625.325 |
| - Phải trả đối tượng khác | 872.867.940.245 | 872.867.940.245 | 766.886.429.569 | 766.886.429.569 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 1.065.634.897 | 1.065.634.897 | 1.302.821.535 | 1.302.821.535 |
| TỔNG CỘNG | 1.126.698.678.890 | 1.126.698.678.890 | 996.223.876.429 | 996.223.876.429 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước | | |
| - DALIAN CHAOHONG SUPPLY CHAIN MANAGEMENT CO ... LTD. | 3.015.255.081 | |
| - Công ty TNHH TM Dược phẩm Trường Tồn | 5.052.302.300 | 3.378.237.903 |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm An Dược | 3.835.371.185 | 3.456.503.079 |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Nhãn Khoa Sài Gòn | | 1.090.991.078 |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ | 689.429.140 | 2.072.402.180 |
| - Công ty TNHH TM Quốc tế Ngọc Mỹ | 4.468.351.745 | |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Tín Đức | 3.105.000.000 | |
| - Ban Quản lý dự án Long An | 3.881.800.000 | |
| - Người mua khác trả tiền trước | 1.952.780.818 | 4.817.280.372 |
| Bên liên quan trả tiền trước (TM số 28) | | |
| TỔNG CỘNG | 26.000.290.269 | 14.815.414.612 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | | Số phát sinh trong kỳ | | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-------------|----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp trong kỳ | Số đã khấu trừ trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số phải thu | Số phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa | | | 182.313.637.901 | (181.512.810.858) | (789.242.755) | | 11.584.288 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | 5.386.196 | 52.368.135.834 | | (52.540.840.420) | (167.318.390) | 0 |
| Thuế xuất nhập khẩu | | 3.137.587 | 6.461.855.339 | | (6.464.992.926) | | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.548.860.088 | 6.425.798.185 | | (6.648.811.863) | | 1.325.846.411 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 366.701.094 | 1.309.881.612 | | (1.498.156.949) | | 178.425.757 |
| Các loại thuế khác | | | 212.158.733 | | (212.158.733) | | 0 |
| Cộng | | 1.924.084.965 | 249.091.467.605 | (181.512.810.858) | (68.154.203.646) | (167.318.390) | 1.515.856.456 |



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.670.000.000 | 608.478.997 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.181.237.217 | 1.621.250.000 |
| Chi phí phải trả khác | 602.264.400 | 1.366.851.338 |
| TỔNG CỘNG | 3.453.501.617 | 3.596.580.335 |

Trong đó:

Chi phí phải trả ngắn hạn khác bên liên quan
(Thuyết minh số 28)

| | |
|---------------|---------------|
| 1.065.634.897 | 1.302.821.535 |
|---------------|---------------|

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|
| Phải trả cổ tức | 7.311.946.476 | 123.735.165 |
| Phải trả hàng ủy thác nhập khẩu | 1.090.370.147 | 6.578.410.880 |
| Các khoản ký cược, ký quỹ | 197.541.128 | 479.001.586 |
| Hợp đồng tài chính Ngân hàng | 99.772.805.225 | |
| Phải trả khác | 3.448.823.464 | 1.799.096.547 |
| TỔNG CỘNG | 111.821.486.440 | 8.980.244.178 |

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|-----------------|----------------------|
| Số đầu kỳ | 1.648.607.002 | |
| Trích lập quỹ trong kỳ | 1.231.482.227 | 5.000.000.000 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (2.880.089.229) | (3.351.392.998) |
| Số cuối kỳ | - | 1.648.607.002 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19. VAY

| | Số đầu năm | | Trong kỳ | | Số cuối năm | | VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| | | | | | | | |
| Ngắn hạn | | | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh 19.1) | 851.322.198.962 | 851.322.198.962 | 2.885.237.785.370 | 2.872.986.500.535 | 863.573.483.797 | 863.573.483.797 | |
| Vay cá nhân | 597.000.000 | 597.000.000 | | 497.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | 851.919.198.962 | 851.919.198.962 | 2.885.237.785.370 | 2.873.483.500.535 | 863.673.483.797 | 863.673.483.797 | |
| Dài hạn | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | | | | | | | |
| Vay đối tượng khác | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 | - | - | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 | - | - | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 | |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng khác

| | Số cuối năm | Ngày đến hạn | Lãi suất % năm | Hình thức đảm bảo |
|---|-------------------------------|---|----------------|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN HCM | 449.152.811.079 | Từ ngày 27 tháng 02 năm 2026 đến 25 tháng 06 năm 2026 | 5,2 - 7,3 | Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng 280.000.000.000 VNĐ của Công ty và một phần hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển 240.000.000.000 VNĐ |
| Ngân hàng SHINHAN BANK | 50.000.000.000 | Từ ngày 19 tháng 05 năm 2026 đến 26 tháng 06 năm 2026 | 5,3 - 6,0 | Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng 50.000.000.000 VNĐ |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam | 172.270.471.681 | Từ ngày 26 tháng 02 năm 2026 đến 31 tháng 05 năm 2026 | 5,15 - 7,75 | Hàng tồn kho luân chuyển không bảo vệ chốt giữ và khoản phải thu luân chuyển với giá trị tài sản bảo đảm bằng 467.000.000.000 VNĐ |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 192.150.201.037 | Từ ngày 15 tháng 04 năm 2026 đến 30 tháng 06 năm 2026 | 5,0 - 7,0 | Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng 250.000.000.000 VNĐ của Công ty và một phần hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển 250.000.000.000 VNĐ |
| Tổng cộng | <u>863.573.483.797</u> | | | |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|--------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 182.700.000.000 | (586.200.000) | 9.071.115.794 | 19.737.609.209 | 210.922.525.003 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | | | | 24.629.644.530 | 24.629.644.530 |
| - Trả cổ tức | | | | (9.104.400.000) | (9.104.400.000) |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | (5.000.000.000) | (5.000.000.000) |
| Số cuối năm | 182.700.000.000 | (586.200.000) | 9.071.115.794 | 30.262.853.739 | 221.447.769.533 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 182.700.000.000 | (586.200.000) | 9.071.115.794 | 30.262.853.739 | 221.447.769.533 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | | | | 29.699.283.521 | 29.699.283.521 |
| - Trả cổ tức năm trước | | | | (16.387.920.000) | (16.387.920.000) |
| - Trích trước tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 | | | | (7.283.520.000) | (7.283.520.000) |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước (*) | | | | (1.231.482.226) | (1.231.482.226) |
| Số cuối năm | 182.700.000.000 | (586.200.000) | 9.071.115.794 | 35.059.215.034 | 226.244.130.828 |



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu kỳ | 182.700.000.000 | 182.700.000.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 182.700.000.000 | 182.700.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã công bố | | |
| Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2024 | | 9.104.400.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2025 | 16.387.920.000 | |
| Tạm ứng đợt 1 Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2025 | 7.283.520.000 | |

20.4 Cổ phiếu

| | Số lượng (Cổ phiếu) | |
|-------------------------------|---------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.270.000 | 18.270.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.270.000 | 18.270.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (61.200) | (61.200) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.208.800 | 18.208.800 |

939
TY
HÀ
TRUNG
PH

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng doanh thu: | 3.313.969.814.146 | 3.215.977.580.908 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 3.258.693.025.756 | 3.175.304.428.785 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 55.276.788.390 | 40.673.152.123 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 28.693.997.088 | 7.297.762.661 |
| Giảm giá hàng bán | 1.694.428.195 | 812.084.413 |
| Chiết khấu thương mại | | 1.039.546.397 |
| Hàng bán trả lại | 26.999.568.893 | 5.446.131.851 |
| Doanh thu thuần | <u>3.285.275.817.058</u> | <u>3.208.679.818.247</u> |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 31.704.647 | 29.805.324 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 17.076.596.410 | 13.786.794.501 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 2.399.636.562 | 3.397.235.049 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm | 2.679.449.494 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 11.199.696.734 | 9.879.399.083 |
| TỔNG CỘNG | <u>33.387.083.847</u> | <u>27.093.233.957</u> |

22. GIÁ VỐN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 3.055.652.740.722 | 2.969.418.824.523 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 4.058.359.126 | 1.876.057.216 |
| Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 8.210.693.277 | 1.480.471.515 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.067.921.793.125</u> | <u>2.972.775.353.254</u> |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 46.653.929.017 | 39.107.005.426 |
| Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | | 4.109.428.699 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 8.107.403.060 | 9.808.973.216 |
| Chi phí tài chính khác | 117.465.809 | |
| TỔNG CỘNG | 54.878.797.886 | 53.025.407.341 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 66.018.896.086 | 70.064.271.881 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 2.633.562.880 | 2.054.471.333 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 11.954.396.640 | 12.687.712.994 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.572.298.010 | 18.450.137.191 |
| Chi phí bán hàng khác | 22.008.140.838 | 22.893.368.021 |
| TỔNG CỘNG | 123.187.294.454 | 126.149.961.420 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 3.608.522.725 | 3.500.765.000 |
| Chi phí dụng cụ quản lý | 1.115.502.306 | 1.534.417.011 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 1.819.605.213 | 1.725.427.309 |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 10.445.979.873 | 10.791.289.212 |
| Thuế, phí và lệ phí | 485.782.411 | 64.593.009 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.171.149.654 | 15.703.340.340 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 8.076.535.758 | 17.115.235.271 |
| TỔNG CỘNG | 36.723.077.940 | 50.435.067.152 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí mua hàng hóa để bán | 3.055.652.740.722 | 2.969.418.824.523 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.749.065.186 | 3.588.888.344 |
| Chi phí nhân công | 69.627.418.811 | 73.565.036.881 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 13.774.001.853 | 14.413.140.303 |
| Chi phí trích lập dự phòng | 10.445.979.873 | 12.271.760.727 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.743.447.664 | 36.029.534.747 |
| Chi phí bằng tiền khác | 30.570.459.007 | 40.073.196.301 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.215.563.113.116</u> | <u>3.149.360.381.826</u> |

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | 772.682.106 | 622.692.967 |
| Lãi thanh lý tài sản | 709.518.838 | 375.441.681 |
| Khác | 63.163.268 | 247.251.286 |
| Chi phí khác | 599.537.900 | 1.259.919.904 |
| Phạt vi phạm hành chính | 238.090.346 | 339.644.364 |
| Chi phí khác | 361.447.554 | 920.275.540 |
| LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC | 173.144.206 | (637.226.937) |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 6.425.798.186 | 6.828.768.156 |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước | | 1.291.623.414 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.425.798.186</u> | <u>8.120.391.570</u> |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

27.2 Thuế TNDN hiện hành

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 36.125.081.707 | 32.750.036.100 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 6.984.712.077 | 5.828.184.258 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 586.277.700 | 1.282.755.559 |
| Dự phòng các khoản đầu tư | | 4.109.428.699 |
| Dự phòng các khoản công nợ | 6.164.034.377 | |
| Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách | 234.400.000 | 436.000.000 |
| Các khoản điều chỉnh tăng khác | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (10.980.802.855) | (4.434.379.581) |
| Hoàn nhập dự phòng công nợ | (1.113.406.730) | (1.643.404.974) |
| Hoàn nhập khác | | (2.790.974.607) |
| Hoàn nhập khoản đầu tư | (9.867.396.125) | |
| Lợi nhuận trước thuế ước tính trong kỳ | 32.128.990.929 | 34.143.840.777 |
| Trong đó: | | |
| Thu nhập chịu thuế 20% | 32.128.990.929 | 34.143.840.777 |
| Lỗ tính thuế | | - |
| Thuế TNDN hiện hành | 6.425.798.186 | 6.828.768.155 |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước | - | 149.290.152 |
| Điều chỉnh nộp theo Biên bản Kiểm toán Nhà Nước | - | 1.142.333.262 |
| Nộp dư thuế TNDN năm 2024 | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 6.425.798.186 | 8.120.391.569 |

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và 2ta5i 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào | Công ty con đến ngày 25 tháng 6 năm 2025 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Công ty liên kết |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|---------------|--------------------|---------|-----------|
| | | | VND |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|-----------------------|----------------|---------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP | Cổ tức công bố | 15.759.250.000 | 6.061.250.000 |
| | Cổ tức đã trả | 10.910.250.000 | 6.061.250.000 |
| | Hoàn lại cho thuê kho | - | 50.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Cổ tức công bố | 4.511.000.000 | 1.735.000.000 |
| | Cổ tức đã trả | 3.123.000.000 | 1.735.000.000 |
| | Mua hàng hóa | - | 207.966.171 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 | Mua hàng hóa | - | 305.174.992 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam | Mua hàng hóa | 875.553.313 | 986.099.722 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 | Mua hàng hóa | 190.081.584 | 310.250.799 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Mua hàng hóa | - | 6.471.014 |
| | | 1.065.634.897 | 1.302.821.535 |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

| | | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|---|-------------|---------------|
| Ông Lê Văn Sơn | Chủ tịch HĐQT | 720.000.000 | 1.080.000.000 |
| Ông Bùi Hữu Hiền | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc đến ngày 18/04/2025 Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/10/2025 | 945.000.000 | 952.500.000 |
| Bà Đinh Thị Khởi | Phó TGDĐ đến 28/02/2025 | 110.000.000 | 759.000.000 |
| Bà Phạm Thị Mai Hương | Tổng Giám đốc từ 18/04/2025 | 689.375.000 | |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Hương | Phó TGDĐ từ ngày 02/06/2025 | 445.625.000 | |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | | | |
|----------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Phạm Thứ Triệu | Thành viên độc lập HĐQT | 60.000.000 | 100.000.000 |
| Bà Hà Lan Anh | Thành viên độc lập HĐQT | 60.000.000 | 75.000.000 |
| Bà Lữ Thị Khánh Trân | Thành viên độc lập HĐQT | 60.000.000 | 75.000.000 |
| Tổng cộng | | 3.090.000.000 | 3.041.500.000 |

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát | | | |
| Bà Nguyễn Thị Hằng | Trưởng Ban Kiểm soát | 60.000.000 | 75.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Khái | | | 8.000.000 |
| Ông Trương Chí Thiện | Thành viên BKS | 24.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Nguyễn Thanh Thanh Bình | Thành viên BKS | 24.000.000 | 22.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 108.000.000 | 135.000.000 |

Căn cứ thông báo số 579/2025/TB-CDP ngày 05/06/2025 về việc truy thu tiền thường tháng 13/2024 của HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát. Công ty đã điều chỉnh thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2024.

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 940.000.000 | 7.420.800.000 |
| Trên 1 - 5 năm | 12.277.300.000 | 14.331.000.000 |
| Trên 5 năm | - | - |
| TỔNG CỘNG | 13.217.300.000 | 21.751.800.000 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 102.278 | 1.192 |
| - EURO (EUR) | 937 | 1.041 |
| 2. Hàng hóa giữ hộ bên thứ ba (đơn vị tính) | | |
| Hộp | 740.199 | 1.095.880 |
| Ông | 93.809 | 9 |
| Cái | 14.000 | - |
| Tuýp | 124.567 | 27.877 |
| Chai | 72.133 | 20.100 |
| Khác | 84.299 | 29.438 |



TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Chu Thị Bích Hồng

Phạm Chí Trực

Phạm Thị Mai Hương